

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM MỸ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 90/2022/HNGĐ - ST

Ngày: 30/9/2022

V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM MỸ, TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Hoài Bảo

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lê Đức Dũng.

2. Bà Lại Thị Thúy Hằng.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đoàn Thị Bích, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ.

- *Đại diện Viện kiểm sát huyện Cẩm Mỹ tham gia phiên tòa:* ông Trần Văn Sơn, Kiểm sát viên.

Ngày 30/9/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 125/2022/TLST-HNGĐ ngày 21/3/2022 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 94/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 31/8/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 91/2022/QĐST-HNGĐ ngày 23/9/2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà H T H, sinh năm 1979.

HKTT: Ấp 1, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

- *Bị đơn:* Ông L L, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Ấp 1, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

(Bà H T H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông L L vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 16/3/2022, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, bà H T H trình bày:

Năm 1999 bà và ông L L chung sống với nhau và đến năm 2005 đăng ký

kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai. Sau khi kết hôn bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung. Ông L có đánh đập bà nhiều lần nhưng do ở riêng nên không có ai chứng kiến. Ngoài ra, ông L còn ghen tuông cho rằng bà có quan hệ với người đàn ông khác, bà đã chịu đựng để sống vì con nhưng ông L không thay đổi. Khoảng tháng 01 năm 2022, bà với ông L sống ly thân cho đến nay. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông L.

Về con chung: Bà với ông L có 03 con chung là cháu L H T L, sinh ngày 30/11/2001; L T N A, sinh ngày 20/6/2000 và cháu L S N, sinh ngày 13/11/2016. Nếu ly hôn bà yêu cầu giao cháu N cho ông L trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm thời bà không cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu T L và cháu N A đã trưởng thành có khả năng lao động nên không yêu cầu xem xét giải quyết.

Tài sản chung, nợ chung: Bà H trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn L L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa án làm việc nên không có lời khai.

Các tài liệu, chứng cứ của vụ án:

Chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu (bản sao); giấy khai sinh của con chung (bản sao); giấy chứng nhận kết hôn (bản sao); các bản tự khai; biên bản lấy lời khai của đương sự, biên bản xác minh của Tòa án và các tài liệu chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đã thực hiện đúng. Việc thu thập chứng cứ của Tòa án đầy đủ. Nguyên đơn chấp hành và thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo tố tụng, bị đơn không chấp hành và thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo tố tụng.

Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ vào Điều 131 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014 và các Điều 85, 87, 89, 91, 92, 94 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Về quan hệ hôn nhân: Có căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H.

Về con chung: giao cháu L S N, sinh ngày 13/11/2016 cho ông L trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời bà H không phải cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

Về án phí sơ thẩm: Theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà H T H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn ông L L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b, khoản 2, Điều 227 và khoản 1, khoản 3, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà H T H và ông L L tự nguyện chung sống với nhau năm 1999 và đăng ký kết hôn vào năm 2005 đúng theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, nên xác định là hôn nhân hợp pháp. Bà H xác định thời gian đầu cuộc sống gia đình đã phát sinh mâu thuẫn thường xuyên cãi vã nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, ông L nhiều lần đánh bà. Ngoài ra, ông L hay ghen tuông vô cớ dẫn đến gia đình ông, bà không có tiếng nói chung. Bà H và ông L đã có thời gian sống ly thân từ khoảng tháng 01 năm 2022 cho đến nay. Ông L đã được triệu tập hợp lệ để làm việc, hòa giải, xét xử nhưng đều vắng mặt không có lý do, không có lời trình bày, chứng tỏ ông L không muốn hòa giải để vợ chồng hàn gắn đoàn tụ. Từ đó xác định tình trạng hôn nhân giữa bà H, ông L đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó Hội đồng xét xử có căn cứ để chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H.

[3] Về con chung và việc cấp dưỡng nuôi con: Bà H T H yêu cầu giao con chung cháu L S N, sinh ngày 13/11/2016 cho ông L L trực tiếp nuôi dưỡng con chung, tạm thời bà không phải cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, thời gian sống ly thân ông L là người trực tiếp nuôi cháu Vỹ, cháu Vỹ đang sống ổn định với ông L, không nên thay đổi môi trường sống của cháu vào lúc này. Ông L không đến Tòa án làm việc, không có ý kiến về những yêu cầu của bà H, do đó, chấp nhận yêu cầu này của bà H.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà H trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông L không có lời khai về việc này, nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Bà H T H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; khoản 2, Điều 92; Điều 147; điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 1, khoản 3, Điều 228; Điều 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 9, 11, 12 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Căn cứ Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà H T H. Bà H T H được ly hôn với ông L L.

2. Về con chung: Giao cháu L S N, sinh ngày 13/11/2016 cho L L trực tiếp nuôi dưỡng cho đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi). Bà H T H tạm thời không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà H T H được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản. Khi cần thiết, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con.

Các cháu L H T L, sinh ngày 30/11/2001; L T N A, sinh ngày 20/6/2000 đã thành niên, có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Bà H T H phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H T H đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tiền số 0001133 ngày 16/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ. Bà H đã nộp đủ tiền án phí.

5. Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- TAND. tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Cẩm Mỹ;
- Chi cục THADS H. Cẩm Mỹ;
- Các đương sự;
- UBND xã X (GCNKH số:25/2005).
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Hoài Bảo